



CHIẾN LƯỢC VẬN ĐỘNG CHÍNH SÁCH 2017 - 2020

Hà Nội 12/2016

Mục lục

Tóm tắt chiến lược bổ sung (Executive Summary)	4
I. Giới thiệu chung.....	6
II. Kế hoạch chiến lược Vận động chính sách 2017 – 2020.....	10
III. Cách can thiệp chiến lược	15
IV. Cách thức thực hiện	15
V. Kế hoạch hành động của mạng lưới giai đoạn 2017-2020.....	17
VI. Rủi ro có thể.....	22
Phụ lục	23
I. Phụ lục 1: Phân tích bối cảnh để điều chỉnh chiến lược vận động chính sách.....	23
II. Phụ lục 2: Kế hoạch xây dựng luật của quốc hội khoá 12. ...	Error! Bookmark not defined.
III. Phụ lục 3: mục tiêu 6 và 14 trong Chương trình nghị sự phát triển bền vững 2030 Error! Bookmark not defined.	

Danh mục từ viết tắt:

BDH	Ban điều hành
BTK	Ban Thư ký
BĐKH	Biến đổi khí hậu
CSRĐ:	Trung tâm Nghiên cứu Xã hội và Phát triển
CEWAREC:	Trung tâm Tư vấn Phát triển Bên vững Tài nguyên Nước và thích nghi với Biến đổi khí hậu
CBD:	Trung tâm Đa dạng sinh học và Phát triển
CĐ:	Cộng đồng
CHDCND:	Cộng hòa Dân chủ Nhân dân
CSOs	Tổ chức Xã hội dân sự
ĐTM:	Đánh giá Tác động Môi trường
ĐMC:	Đánh giá Môi trường Chiến lược
ĐTMC:	Đánh giá Tác động Môi trường Chiến lược
Eco-Eco:	Viện Kinh tế Sinh thái
GreenID:	Trung tâm Phát triển Sáng tạo Xanh
GSCĐ:	Giám sát Cộng đồng
GPARG:	Nhóm Hợp Tác Thúc Đẩy Quản Trị và Cải Cách Hành Chính Công
HST:	Hệ sinh thái
NGOs	Các tổ chức phi chính phủ
NNPTNT	Nông nghiệp Phát triển Nông thôn
PPWG:	Nhóm làm việc vì sự tham gia của người dân
LVS	Lưu vực sông
LV 3S:	Lưu vực ba con sông Sê Kông, Sê San, Srê-pôk
TNMT	Tài nguyên Môi trường
TNN	Tài nguyên Nước
UBLVS:	Ủy ban lưu vực sông
VRN:	Mạng lưới Sông ngòi Việt Nam
VĐCS:	Vận động chính sách
VDCS_CĐ:	Vận động chính sách dựa vào cộng đồng
XH:	Xã hội
XHDS:	Xã hội dân sự
WARECOD:	Trung tâm Bảo tồn và Phát triển Tài nguyên Nước
WEQUAL:	Tổ chức tìm kiếm sáng kiến thúc đẩy công lý giới và tự do lựa chọn

Tóm tắt chiến lược bổ sung (Excutive Summary)

Mạng Lưới Sông Ngòi Việt Nam, tên giao dịch quốc tế là Vietnam Rivers Network (viết tắt là VRN), là một diễn đàn mở thu hút sự tham gia nhiều cá nhân và tổ chức những người có cùng mối quan tâm đến việc bảo vệ sông ngòi và phát triển bền vững ở Việt Nam. Một trong những vai trò chiến lược của VRN là tham gia vào quá trình vận động, phản biện cho các chính sách liên quan đến tài nguyên nước ở Việt Nam cũng như vận động cộng đồng cùng lên tiếng và chung tay bảo vệ nguồn tài nguyên nước.

Để tiếp tục thực hiện vai trò và sứ mệnh của mạng lưới đã đề ra VRN đang đứng trước những thời cơ thuận lợi liên quan tới yếu tố môi trường chính sách, môi trường hoạt động xã hội vào phục vụ các hoạt động do mạng lưới đảm nhiệm. Về mặt chính sách, Việt Nam đang trong quá trình hoàn thiện Kế hoạch hành động quốc gia và thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững của Liên hợp quốc. Trong đó có 2 mục tiêu liên quan đến quản lý, sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên nước và bảo vệ môi trường. Bên cạnh đó, các chính sách trong nước liên quan đến nói rộng không gian hoạt động của các tổ chức dân sự như luật Tiếp cận thông tin, Luật về hội, lồng ghép bình đẳng giới vào quản lý tài nguyên hay kế hoạch xây dựng cơ chế liên kết vùng sản xuất sản phẩm nông nghiệp trong bối cảnh sử dụng tài nguyên nước bền vững đều liên quan đến những hoạt động mà mạng lưới đang thực thi. Ngoài ra, cơ hội sử dụng ứng dụng công nghệ thông tin trong truyền thông và mạng xã hội đã và đang tạo ra những thuận lợi nhất định cho VRN trong hoạt động truyền thông nhằm chia sẻ các thông điệp về vận động cộng đồng và vận động chính sách liên quan tới bảo vệ tài nguyên nước tại Việt Nam và trong khu vực.

Trong bối cảnh tài nguyên nước bị ảnh hưởng do xây dựng đập thủy điện và biến đổi khí hậu xảy ra tại Việt Nam và trong khu vực Mekong, mục tiêu vận động chính sách của VRN trong giai đoạn 2017 – 2020, hướng tới là (i) đóng góp ý kiến phản biện vào chính sách/ dự án liên quan tới quản lý tài nguyên nước, (ii) nâng cao năng lực cho thành viên VRN và các cộng đồng bị ảnh hưởng do các dự án phát triển có sử dụng tài nguyên nước; (iii) Tuyên truyền, chia sẻ thông tin liên quan tới hoạt động của mạng lưới. Các hoạt động liên quan tới bình đẳng giới và biến đổi khí hậu sẽ được gắn kết xuyên suốt với các mục tiêu đã đề ra. Cụ thể, VRN sẽ huy động sự tham gia có hiệu quả của thành viên và công chúng vào quá trình xây dựng, giám sát thực thi các Luật, Nghị định, các chương trình liên quan tới tài nguyên nước. Hiện các thành viên của mạng lưới đã lựa chọn 5 nhóm mục tiêu trọng tâm cho chương trình vận động của mạng lưới trong thời gian tới như sau:

- Giám sát, góp ý cho Luật, nghị định liên quan đến tài nguyên nước
- Vận động chính sách tăng cường năng lực thực thi các giải pháp kiểm soát ô nhiễm và bảo tồn nguồn nước dựa vào cộng đồng.
- Tham gia phản biện các dự án/chương trình ảnh hưởng đến tài nguyên nước và cộng đồng
- Vận động chính sách về quản trị nguồn nước sông Mê Công
- Nâng cao nhận thức về quyền tham gia của cộng đồng (nhấn mạnh vai trò của phụ nữ và thanh niên) trong quản trị tài nguyên nước xuyên biên giới ở vùng 3S và các lưu vực sông khác.

Bên cạnh đó, việc thay đổi cơ cấu quản lý mạng lưới diễn ra vào cuối năm 2016 sẽ giúp VRN hoạt động hiệu quả và đảm bảo đạt được những mục tiêu đề ra cho giai đoạn 2017-2020. Theo đó, Mạng lưới sẽ bao gồm Ban Hội đồng, Ban Điều hành, Ban Thư ký và nhóm chuyên gia tư vấn hoạt động theo nhiệm kỳ hai năm, trong đó Ban Thư ký sẽ đảm nhận nhiệm vụ điều phối thực hiện các hoạt động của mạng lưới theo kế hoạch do BDH đưa ra và đảm nhận tìm kiếm nguồn tài chính hỗ trợ mạng lưới thực thi hoạt động. Các tổ chức thành viên của mạng lưới chịu trách nhiệm gây quỹ hoạt động cho tổ chức của mình trong khuôn khổ đảm nhiệm các hoạt động liên quan tới vận động chính sách quản lý tài nguyên nước, bảo vệ môi trường và phòng chống ô nhiễm.

I. Giới thiệu chung

1. Tổng quan về VRN

Việt Nam là quốc gia có tài nguyên sông nước phong phú. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, các kế hoạch phát triển ở các lưu vực sông, trong đó đáng chú ý là chương trình phát triển thủy điện và các khu công nghiệp phát triển ồ ạt trên toàn quốc đã làm cho nhiều nhà khoa học, nhà nghiên cứu và các NGOs trăn trở và lo lắng về những tác động tiêu cực của các chương trình này tới môi trường, cảnh quan và sinh kế của các cộng đồng sống phụ thuộc vào nguồn tài nguyên này. Trong khi đó, các nỗ lực kết nối hay điều phối của khối xã hội dân sự để đưa mọi người cùng bàn luận vấn đề và định hướng hành động chung còn thiếu và yếu.

Mạng Lưới Sông Ngòi Việt Nam, tên giao dịch quốc tế là Vietnam Rivers Network (viết tắt là VRN), là một diễn đàn mở thu hút sự tham gia của các NGOs, nhà nghiên cứu, học giả, cán bộ công tác trong một số cơ quan nhà nước, cộng đồng địa phương và những người có cùng mối quan tâm đến việc bảo vệ sông ngòi và phát triển bền vững ở Việt Nam. Mạng lưới trước đây có tên là Mạng lưới Sông ngòi và Phát triển bền vững, được thành lập từ tháng 11 năm 2005 do Viện Kinh tế Sinh thái (Eco-Eco) điều phối từ nguồn tài trợ của Quỹ Siemenpuu, Phần Lan và dưới sự thúc đẩy hỗ trợ kỹ thuật của Tổ chức Sông ngòi quốc tế (International Rivers). Từ năm 2006, Trung tâm Bảo tồn và Phát triển Tài nguyên nước (WARECOD) tiếp quản vai trò Điều phối hoạt động của Mạng lưới và chịu trách nhiệm huy động nguồn lực tài chính cho các hoạt động của Mạng lưới từ các Quỹ và các tổ chức phát triển quốc tế.

Mạng lưới ra đời với mục đích tạo ra một diễn đàn kết nối những người có mối quan tâm trong lĩnh vực này để cùng hoạt động nhằm mục đích chia sẻ thông tin, nghiên cứu về tác động môi trường và xã hội của việc xây dựng đập thủy điện và việc triển khai các dự án phát triển ở Việt Nam, cũng như đề xuất sử dụng các nguồn năng lượng thay thế. Thông qua VDCS, mạng lưới cũng hy vọng sẽ đóng góp các kiến nghị chính sách nhằm góp phần thúc đẩy chính phủ Việt Nam ứng dụng các giải pháp phát triển bền vững cho quốc gia.

2. Chiến lược của VRN tới 2020

Xuất phát từ tầm nhìn, sứ mệnh và kết quả phân tích phân tích bối cảnh hoạt động của Mạng, Chiến lược tổng quát của Mạng lưới sông ngòi Việt Nam giai đoạn tới năm 2020 là:

“Mạng lưới sông ngòi Việt Nam hoạt động góp phần bảo vệ các hệ thống sinh thái sông và các lưu vực sông nhằm duy trì sự đa dạng sinh học cũng như sinh kế cho các cộng đồng trong các lưu vực hướng tới mục tiêu phát triển bền vững của quốc gia”.

Chiến lược tổng quát này được chi tiết hoá thông qua bốn chiến lược cụ thể. Nội dung các chiến lược dưới đây được phác thảo dựa vào đối chiếu so sánh với các điểm mạnh và điểm yếu. Vấn đề về bình đẳng giới, biến đổi khí hậu, quyền tham gia của người dân sẽ được lồng ghép vào tất cả các nội dung chương trình hoạt động của mạng lưới.

Chiến lược 1: Mạng lưới hoạt động như một diễn đàn đa chiều tạo điều kiện cho mọi đối tượng có cùng mối quan tâm bảo vệ sông ngòi và tài nguyên nước được tham gia chia sẻ, tiếp nhận thông tin, kiến thức, kinh nghiệm;

Chiến lược 2: Nâng cao nhận thức và tăng cường năng lực cho các thành viên mạng lưới và cộng đồng để thúc đẩy họ tham gia trực tiếp vào việc bảo vệ, quản lý tài nguyên nước và hệ thống sông ngòi cũng như ứng phó với những rủi ro, thách thức liên quan đến sông nước;

Chiến lược 3: Mở rộng và tăng cường liên kết, hợp tác với các bên liên quan trong và ngoài nước để bảo vệ tài nguyên nước, hệ thống sông ngòi và sinh kế của các cộng đồng lưu vực sông;

Chiến lược 4: Thực hiện vai trò giám sát, phản biện độc lập và vận động chính sách liên quan đến tài nguyên nước dựa vào hoạt động thực tiễn;

3. Chiến lược vận động chính sách

Năm 2014, dựa trên chiến lược chung của VRN và đánh giá độc lập từ chuyên gia về khả năng vận động chính sách, BDH nhận thấy cần phải đẩy mạnh chiến lược 4: “Thực hiện vai trò giám sát, phản biện độc lập và vận động chính sách liên quan đến tài nguyên nước dựa vào hoạt động thực tiễn”. Việc thúc đẩy hoạt động VĐCS sẽ góp phần tăng tính liên kết, kế thừa giữa các hoạt động của VRN, đặc biệt là các nghiên cứu dựa vào bằng chứng để phục vụ công tác giám sát phản biện độc lập.

Dựa vào phân tích điểm mạnh và cơ hội (phụ lục 3, 4) VRN xác định các vấn đề cần tập trung và ưu tiên chiến lược VĐCS cho giai đoạn 2015-2020. Bên cạnh đó dựa trên phân tích các rủi ro, thách thức (phụ lục 1 và 3) nhằm tìm hướng đi thuận lợi nhất, đồng thời đẩy mạnh các hoạt động vận động chính sách trong giai đoạn tới. Song song với quá trình VĐCS là chiến lược truyền thông nhằm chuyển tải các thông điệp liên quan đến bảo vệ tài nguyên nước tới các cơ quan chính phủ và người dân. Theo đó, truyền thông là công cụ hỗ trợ các hoạt động để đạt được kết quả cao nhất, nâng tầm ảnh hưởng đến các cấp có quyền ra quyết định và nâng vị thế của VRN.

Nội dung các vấn đề VĐCS cần tập trung trong giai đoạn 2015-2020 được phác thảo dựa trên quan điểm được đề cập ở trên. Vấn đề BĐKH, bình đẳng giới trong quản trị tài nguyên nước, quyền tham gia của người dân sẽ được lồng ghép vào tất cả các nội dung của từng lĩnh vực được đặt ra. Một điểm đặc biệt nữa là VĐCS của VRN sẽ thực hiện ở 2 cấp độ nhằm gây ảnh hưởng rộng rãi trong VĐCS: Vận động chính sách (Policy advocacy) và Vận động cộng đồng (Public advocacy), đồng thời xác định các kết quả và thời gian sẽ đạt được theo kế hoạch đã đề ra (phụ lục 5).

Các chủ đề/lĩnh vực quan tâm trong giai đoạn tới của VRN (2015-2020) bao gồm:

- a. Giám sát, góp ý cho Luật, nghị định liên quan đến tài nguyên nước
- b. Vận động giảm thiểu vấn đề ô nhiễm sông ngòi
- c. Vận động chính sách liên quan đến quá trình xây dựng và vận hành các công trình thủy điện ảnh hưởng đến môi trường và cuộc sống người dân
- d. Mê Kông và đập trên dòng chính

Trước tình hình BĐKH, hạn hán và xâm nhập mặn xảy ra đã tác động lớn tới tài nguyên nước tại Việt Nam, đặc biệt đã diễn ra tại ĐBSCL đến cuối năm 2015, BDH và các thành viên mạng lưới đã

đồng ý nhất trí đưa vấn đề biến đổi khí hậu và bình đẳng giới lồng ghép vào tất cả mục tiêu chính trong chiến lược VĐCS của mạng lưới cho giai đoạn tiếp theo.

4. Lý do điều chỉnh kế hoạch chiến lược VĐCS.

Chiến lược VĐCS của VRN giai đoạn 2015-2020 được Ban Điều hành mạng lưới thông qua từ cuối năm 2014. Trong hai năm qua, Mạng lưới đã triển khai thực hiện nhiều hoạt động VĐCS nằm trong khuôn khổ của chiến lược đã đề ra. Trước những thay đổi về chiến lược và kế hoạch gần đây của chính phủ về (i) Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030¹, (ii) Kế hoạch Hành động Quốc gia nâng cao hiệu quả quản lý và bảo vệ, sử dụng tổng hợp tài nguyên nước giai đoạn 2014 – 2020², (iii) Quy hoạch Phát triển Điện lực quốc gia giai đoạn 2011-2020 có xét đến năm 2030³ (Quy hoạch điện 7) và (iv) tình trạng ô nhiễm xảy ra tại bốn tỉnh thuộc biển miền trung do Doanh nghiệp Hưng Nghiệp Fomosa gây ra đầu năm 2016, VRN nhận thấy việc điều chỉnh chiến lược VĐCS cho giai đoạn 2017-2020 là cần thiết để đảm bảo thực hiện những can thiệp chính sách phù hợp và hiệu quả trong công cuộc bảo vệ môi trường và tài nguyên nước bền vững tại Việt Nam.

Cụ thể, trong hai năm qua, BDH và Ban điều phối tích cực hoạt động theo sát chiến lược VĐCS của mạng lưới, trong đó, 4 nội dung mà chiến lược VĐCS giai đoạn 2015 – 2016 đưa ra đều đã được thực hiện tại một số lưu vực sông trong cả nước. Trong đợt đánh giá hoạt động của mạng lưới của giai đoạn 2015-2016, 25 hoạt động liên quan đến vận động chính sách và vận động cộng đồng đã được triển khai. Các hoạt động này tập trung vào nghiên cứu, tổ chức hội thảo chia sẻ kết quả nghiên cứu, hoạt động truyền thông, trong đó một hoạt động liên quan trực tiếp đến VĐCS đó là vận động cho Luật thủy lợi. Tuy nhiên, vẫn còn một số hoạt động thiết kế cho VĐCS cho giai đoạn 2015 – 2020 vẫn chưa được thực hiện theo đúng kế hoạch đề ra do thiếu kinh phí và chưa phù hợp triển khai trong bối cảnh các hoạt động của các tổ chức phi chính phủ còn bị hạn chế thực hiện. Cụ thể, mạng lưới vẫn chưa phát huy được hết vai trò của mạng lưới trong việc tham gia VĐCS cho Luật tiếp cận thông tin, Luật về hội như đã đề ra trong chiến lược VĐCS.v.v...

Ngoài ra, một số nguyên nhân đã được đưa ra để lý giải cho việc những điều chỉnh/khác biệt giữa kế hoạch của năm 2015-2016 với triển khai thực tế. Có ba nhóm nguyên nhân khác được Ban Điều hành, Ban cố vấn những người tham gia hội thảo đưa ra như sau:

- *Nhóm nguyên nhân thứ nhất liên quan đến nguồn tài chính hạn chế.* Một số đại biểu cho rằng những mục tiêu đặt ra trong giai đoạn 2015 – 2020 là quá cao/ vượt quá tầm so với nguồn tài chính và nhân lực hiện có của mạng lưới. Sự chênh lệch giữa nguồn lực tài chính và mục tiêu đặt ra là khá lớn đã ảnh hưởng đến việc thực thi các hoạt động và đảm bảo chi trả cho nhân sự. Việc thiếu nguồn lực tài chính đã ảnh hưởng không nhỏ tới các kế hoạch đã được đề ra theo

1

<http://www.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/noidungchienluocphattrienkinhtexahoi?do cid=1456&substract=&strutsAction=ViewDetailAction.do>

² <http://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-nguyen-Moi-truong/Quyết-dinh-182-QĐ-TTg-nam-2014-Ke-hoach-quan-ly-bao-ve-su-dung-tai-nguyen-nuoc-2014-2020-220419.aspx>

³ <http://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thuong-mai/Quyết-dinh-428-QĐ-TTg-de-an-dieu-chinh-quy-hoach-phat-trien-dien-luc-quoc-gia-2011-2020-2030-2016-306608.aspx>

chiến lược ban đầu. Một trong những yếu tố khác gây ảnh hưởng tới việc VĐCS của VRN là do bị động về thời gian để có thể chuẩn bị và triển khai hoạt động VĐCS được tốt hơn.

- *Lý do thứ hai là hiện Việt Nam chưa có cơ chế buộc cơ quan chính phủ phải trả lời các kiến nghị của các tổ chức phi chính phủ. Điều này đã dẫn tới những kiến nghị về chính sách được VRN gửi tới các bộ ngành liên quan nhưng không có hồi âm và VRN cũng không thể đưa ra yêu cầu các cơ quan liên quan phải giải trình. Mặc dầu chính phủ đã ban hành kế hoạch chiến lược cho bảo vệ môi trường giai đoạn 2020-2-30 và kế hoạch bảo vệ và quản lý, sử dụng tổng hợp tài nguyên nước 2014-2020, VRN vẫn khó hợp tác cùng các cơ quan chính phủ tham gia vào các hoạt động của mạng lưới, cụ thể trong bối cảnh bầu cử Chính phủ mới cho nhiệm kỳ 2016 -2020.*
- *Lý do thứ ba được đề cập là vấn đề quản lý và sử dụng bền vững nguồn tài nguyên nước tại khu vực Mê Công hiện đang đối mặt với nhiều thách thức. Cụ thể là thiếu sự cam kết thực thi đầy đủ từ phía các chính phủ đã tham gia ký kết Hiệp định Mekong 1995. Việc các quốc gia trong khu vực Mekong không qui hoạch cụ thể chiến lược năng lượng của họ đã thúc đẩy xây dựng các nhà máy thủy điện có công suất lớn tại thượng nguồn sông Mê Công. Chính những đập thủy điện này đã dẫn tới tình trạng thiếu nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ phát triển nông nghiệp và các ngành nghề khác tại ĐBSCL. Bên cạnh đó, việc biến đổi khí hậu đã gây ra các tác động xấu như xâm nhập mặn, khô hạn .v.v... gây ảnh hưởng đến nguồn sinh kế, môi trường của người dân và các bất ổn trong phát triển kinh tế, xã hội tại khu vực hạ lưu. Trong bối cảnh hệ sinh thái, nguồn sinh kế và văn hóa của người dân sinh sống tại ĐBSCL bị thay đổi, VRN đang nỗ lực đưa các hoạt động VĐCS trong nước, phối hợp với các mạng lưới, tổ chức phi chính phủ và viện nghiên cứu trong khu vực Mekong nhằm đưa vấn đề chia sẻ công bằng và sử dụng bền vững nguồn nước sông Mekong.*

Trước những thách thức, ảnh hưởng do tình hình tài chính, nhân sự, cơ cấu của mạng lưới và tình hình chính sách trong nước và khu vực đang diễn ra, VRN nhận thấy mạng lưới cần đưa ra những giải pháp kịp thời nhằm điều chỉnh chiến lược VĐCS để đạt được hiệu quả cao trong công cuộc bảo vệ và quản lý tài nguyên nước, đồng thời gây ảnh hưởng tới các hoạch định chính sách. Việc thay đổi chiến lược VĐCS cho giai đoạn 2017-2020 sẽ giúp VRN xác định rõ các hoạt động cần thiết cho mạng lưới trong giai đoạn tiếp theo.

5. Phương pháp và tiến trình thực hiện.

Để triển khai hoạt động đánh giá chiến lược VĐCS của mạng lưới trong năm 2015-2016 và bổ sung chiến lược cho giai đoạn 2017-2020, một số phương pháp đã được áp dụng trong quá trình đánh giá và lập kế hoạch như sau:

- a. Cán bộ Điều phối của mạng lưới đã được thực hiện đánh giá nhanh kết quả thực hiện kế hoạch vận động chính sách đã được đặt ra trong năm 2015 và 2016. Dựa vào kết quả đánh giá, các thành viên chủ chốt của mạng lưới có cơ hội nhìn lại những hoạt động đã được triển khai, kế hoạch và mục tiêu đã phù hợp với chiến lược đã đề ra như thế nào, những kế hoạch nào chưa làm được và phân tích để rút ra những bài học cho giai đoạn vận động chính sách tiếp theo.
- b. Các tổ chức thành viên nòng cốt và các thành viên của ban cố vấn thuộc mạng lưới đã được mời tham dự hội thảo để phân tích bối cảnh chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, môi trường và

công nghệ thông tin đã tác động tới mạng lưới như thế nào trong hai năm qua. Dựa vào những phân tích này, các thành viên của mạng lưới đưa ra những kế hoạch điều chỉnh phù hợp chiến lược VĐCS cho giai đoạn tiếp theo.

- c. Sau khi tổng hợp phân tích từ các ý kiến đóng góp của các thành viên nòng cốt của mạng lưới, bản Chiến lược VĐCS bổ sung cho giai đoạn 2017-2020 được chia sẻ lại với thành viên ban cố vấn tại cuộc họp bao gồm Ban điều hành và ban cố vấn trước khi diễn ra cuộc họp thường niên của mạng lưới vào tháng 11 năm 2016 để lấy ý kiến đóng góp và chỉnh sửa thêm trước khi hoàn thiện báo cáo cuối cùng.

6. Chiến lược điều chỉnh kế hoạch vận động chính sách 2017-2020

Dựa vào kết quả thảo luận đánh giá các hoạt động của VRN đã được thực hiện trong năm 2015-2016 và bối cảnh chính sách, kinh tế, môi trường và công nghệ thông tin trong giai đoạn này, mục tiêu điều chỉnh hoạt động vận động chính sách trong giai đoạn 2017-2020 được BDH VRN trọng tâm vào 5 lĩnh vực như sau:

- Giám sát, góp ý cho Luật, nghị định liên quan đến tài nguyên nước
- Vận động chính sách về giám sát/kiểm soát ô nhiễm sông ngòi và bảo tồn nguồn nước.
- Tham gia phản biện các dự án/chương trình ảnh hưởng đến tài nguyên nước và cộng đồng
- Vận động chính sách về quản trị nguồn nước sông Mê Công
- Nâng cao nhận thức về quyền tham gia của cộng đồng (nhấn mạnh vai trò của phụ nữ, thanh niên) trong quản trị tài nguyên nước xuyên biên giới ở vùng 3S và các Lưu vực sông khác.

Các vấn đề về BĐKH và bình đẳng giới sẽ được lồng ghép cụ thể vào 5 lĩnh vực trọng tâm nêu trên.

II. Kế hoạch chiến lược Vận động chính sách 2017 – 2020

Dựa vào kết quả thảo luận đánh giá các hoạt động của VRN đã được thực hiện trong năm 2015-2016, VRN đã điều chỉnh kế hoạch vận động chính sách của mạng lưới trong giai đoạn 2017-2020. Việc điều chỉnh này hoàn toàn phù hợp trong bối cảnh tình hình chính sách bảo vệ môi trường và quản lý tài nguyên nước đang diễn ra hoàn toàn có lợi cho vận động chính sách của mạng lưới. Ngoài ra, tình hình sử dụng công nghệ truyền thông qua mạng xã hội được cởi mở hơn so với trước đây là những tín hiệu tốt để chuyển tải các thông điệp trong vận động chính sách bảo vệ môi trường tới nhiều nhóm đối tượng khác nhau trong xã hội.

Trong 4 năm tới, chương trình VĐCS của VRN sẽ đóng góp vào việc đảm bảo yếu tố bảo vệ công lý môi trường, và bình đẳng giới trong việc xây dựng các chính sách liên quan đến quản lý nguồn tài nguyên nước và chống ô nhiễm nguồn nước trong khuôn khổ chiến lược kế hoạch bảo vệ môi trường và quản lý tài nguyên nước do chính phủ Việt Nam đưa ra đến năm 2020 và tầm

nhìn năm 2030. Các mục tiêu điều chỉnh hoạt động vận động chính sách trong giai đoạn 2017-2020 trọng tâm vào 5 lĩnh vực như sau:

1. VRN giám sát, góp ý cho Luật, nghị định liên quan đến tài nguyên nước

Những năm gần đây, Chính phủ Việt Nam đã ban hành nhiều chính sách luật, nghị định liên quan tới việc sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước. Điều này đã hỗ trợ các bộ ngành, cơ quan liên quan tới ngành tài nguyên nước có thể sử dụng các luật/ nghị định này để thực thi pháp luật một cách tốt hơn. Tuy nhiên, việc ra đời các luật và nghị định liên quan tới quản lý tài nguyên nước tại Việt Nam trong thời gian qua thực sự chưa gắn liền với các yếu tố thực tế, chỉ dừng lại ở các điều khoản mang tính nguyên tắc, mà thiếu tính khả thi để đảm bảo tính thực thi pháp luật đạt hiệu quả cao. Để huy động sự tham gia và giám sát hiệu quả của thành viên mạng lưới sông ngòi Việt Nam và cộng đồng vào việc thực thi các Luật, Nghị định chương trình liên quan tới tài nguyên nước, VRN sẽ tham gia góp ý cho quá trình xây dựng luật, nghị định liên quan tới tài nguyên nước, bảo vệ môi trường và vận động giảm thiểu nhiệt điện than trong giai đoạn 2017-2020 thông qua các hoạt động sau:

- VRN giám sát việc thực thi Luật Bảo vệ Môi trường, Luật Thủy lợi, thành lập Ủy ban các lưu vực sông và rà soát các nghị định liên quan tới sử dụng tài nguyên nước tại Việt Nam.
- VRN vận động chính sách về phát triển nông nghiệp và tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp nhằm để bảo tồn hệ sinh thái và môi trường nước.
- VRN vận động chính sách giảm thiểu sử dụng năng lượng hóa thạch và giảm xây dựng các nhà máy nhiệt điện than.
- Vận động chính sách đưa vai trò của tổ chức XH, vai trò của người dân được tham gia trong các luật và nghị định liên quan tới bảo vệ môi trường và quản lý tài nguyên nước.

Chỉ số đánh giá

- Có ít nhất 01 luật và 03 nghị định được VRN góp ý đưa vào nghị sự của kế hoạch chiến lược bảo vệ môi trường và quản lý tài nguyên nước của quốc gia giai đoạn 2020 đến 2030 (Luật Bảo vệ Môi trường, Luật Thủy lợi, thành lập UBLVS) và Kế hoạch sử dụng năng lượng của Việt Nam. Các báo cáo phân tích tình hình liên quan tới các Luật và nghị định nêu trên sẽ được chia sẻ tới Quốc hội, Chính phủ, Bộ NNPTNT, Bộ TNMT, các bộ ngành liên quan và các cơ quan báo chí,
- Những thay đổi về chính sách mang lại lợi ích trong phát triển nông nghiệp để bảo tồn hệ sinh thái và môi trường nước và số mô hình quản lý tài nguyên nước dựa vào cộng đồng
- Có ít nhất 01 hoạt động liên quan đến VĐCS nhằm giảm số lượng dự án nhiệt điện than giảm xuống và từng bước đưa ra khỏi chương trình phát triển năng lượng.
- Vai trò của các tổ chức XH dân sự và quyền tham gia của người dân trong các văn bản luật liên quan tới quản lý tài nguyên nước được đề cập rõ ràng.

2. VRN vận động tăng cường thực thi các giải pháp kiểm soát ô nhiễm sông ngòi và bảo tồn nguồn nước dựa vào cộng đồng.

Nguồn nước của Việt Nam đang bị suy thoái, phá hủy, thay đổi, khai thác quá mức, và ở nhiều vùng bị ô nhiễm nặng, từ nông đến sâu, từ nước mặt đến nước ngầm. Nhiều con sông đang “chết” dần vì ô nhiễm, nước trong nhiều ao, hồ bị ô nhiễm nặng và cạn kiệt vào mùa khô. Mức độ ô nhiễm nước có nguy cơ không kiểm soát được đang diễn ra trầm trọng tại Việt Nam.

Vấn đề “ngăn ngừa và kiểm soát ô nhiễm nước” đã được thể chế hóa tại nhiều văn bản pháp luật của Nhà nước, trong đó Luật Bảo vệ môi trường (BVMT), Luật Tài nguyên nước đã được ban hành và thực thi nhiều năm qua nhưng trên thực tế, tình trạng ô nhiễm nước vẫn chưa được ngăn chặn và kiểm soát một cách chặt chẽ, đúng mức. Mặc dầu đã có 2 luật chính thức điều chỉnh các hành vi nhằm BVMT nước, nhưng dường như các luật này mới chỉ dừng lại ở các điều khoản mang tính nguyên tắc, thiếu giám sát và thực thi hiệu quả. Các quy định về kiểm soát ô nhiễm trong hai luật trên quá lan man, dàn trải, và thiếu tính thống nhất tới mức những người thực thi pháp luật khó có thể biết được cần phải “làm gì”, “ai làm”. Việc thiếu đồng nhất và quán triệt của hai bộ luật trên trong việc kiểm soát ô nhiễm môi trường đã gây ra nhiều vụ ô nhiễm trầm trọng tại các con sông, con suối tại Việt Nam, điển hình là vụ gây ô nhiễm của khu công nghiệp Formosa vào đầu quý 1 năm 2016 đã gây ảnh hưởng trầm trọng tới nguồn sinh kế, đời sống và sức khỏe người dân tại 4 tỉnh miền trung Việt Nam. Trước tình hình đó, VRN sẽ cùng các thành viên và cộng đồng tiếp tục tham gia vận động chính sách tăng cường giám sát thực thi các giải pháp kiểm soát ô nhiễm sông ngòi tại các lưu vực sông, đặc biệt là tổ chức vận động chính sách nhằm xây dựng luật Kiểm soát ô nhiễm để ngăn chặn xu hướng ô nhiễm nước và cứu các dòng sông đang bị ô nhiễm nghiêm trọng.

Các hoạt động của mục tiêu này dự kiến như sau:

- VRN sẽ góp ý nâng cấp qui chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp⁴ nhằm góp phần giảm thiểu và kiểm soát ô nhiễm nguồn nước do các hoạt động phát triển kinh tế từ các dự án nhiệt điện, khu công nghiệp, sản xuất nông nghiệp gây ra.
- VRN sẽ đánh giá lại chính sách kiểm soát ô nhiễm và các giải pháp thực thi pháp luật nhằm đưa ra kiến nghị với Quốc hội, Chính phủ và các bộ, ngành liên quan cùng xem xét để từng bước tạo lập một hành lang pháp lý cần thiết, hệ thống cho công tác ngăn ngừa và kiểm soát ô nhiễm. Từ đó từng bước xây dựng một luật riêng biệt về kiểm soát ô nhiễm mang tính đồng bộ, thống nhất và chi tiết cụ thể.
- VRN sẽ nâng cao năng lực cho các tổ chức thành viên về phân tích chính sách kiểm soát ô nhiễm nguồn nước tại Việt Nam.
- VRN sẽ nâng cao nhận thức và năng lực các cộng đồng tại các lưu vực sông về vấn đề kiểm soát tình trạng ô nhiễm và bảo tồn nguồn nước.

Chỉ số đánh giá:

- 01 bản kiến nghị về qui chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp sẽ được gửi tới Quốc hội, Chính phủ và các bộ, ngành liên quan.

⁴ <http://thanthienmoitruong.com/tu-lieu/41/quy-chuan-ky-thuat-quoc-gia-ve-nuoc-thai-cong-nghiep.html>

- Các nghiên cứu, báo cáo đánh giá về tình hình chính sách hiện tại trong kiểm soát ô nhiễm nguồn nước sẽ được gửi tới Quốc hội, Chính phủ và các bộ, ngành liên quan.
- Thành viên VRN sẽ được nâng cao năng lực phân tích và giám sát chính sách kiểm soát ô nhiễm nguồn nước thông qua các khóa tập huấn, nghiên cứu, trao đổi kinh nghiệm tại các hội thảo và diễn đàn về kiểm soát ô nhiễm.
- Ít nhất 05 cộng đồng tại các lưu vực sông được nâng cao năng lực giám sát tình trạng ô nhiễm.

3. Phản biện các dự án/chương trình ảnh hưởng đến tài nguyên nước và cộng đồng

Chính sách thu hút đầu tư trực tiếp từ nước ngoài, khối doanh nghiệp nhà nước và khối tư nhân từ Chính phủ Việt Nam trong thời gian qua đã tạo ra môi trường đầu tư thuận lợi và phát triển kinh tế tại Việt Nam. Tuy nhiên, việc đầu tư phát triển kinh tế với tốc độ tăng trưởng cao đã bỏ qua yếu tố bảo vệ môi trường, bảo vệ tài nguyên nước và đảm bảo an sinh xã hội. Điều này đã gây ảnh hưởng xấu tới môi trường tài nguyên nước, nguồn sinh kế, đời sống và sức khỏe của người dân tại các địa bàn dự án cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp. Việc chia sẻ thông tin các đánh giá tác động môi trường và xã hội của các dự án trên diễn ra chậm chạp và hầu như, sự tham gia/tham vấn người dân, các tổ chức phi chính phủ trong các dự án trên còn diễn ra hạn chế. Để chủ động đánh giá và góp ý tới các dự án gây ảnh hưởng xấu tới tài nguyên nước và cộng đồng, các hoạt động dự kiến của VRN dành cho mục tiêu này như sau:

- VRN sẽ tham gia đánh giá báo cáo phản biện ĐTM/ĐMC tập trung vào Bảo vệ môi trường LVS, đồng thời kêu gọi cộng đồng tham gia đóng góp ý kiến vào các dự án phát triển nhằm đảm bảo người dân có quyền, vai trò, trách nhiệm và quyền lợi của họ.
- Đưa tiêu chuẩn môi trường đạt chuẩn quốc tế và sát thực tế

Chỉ số đánh giá

- Các báo cáo phản biện ĐTM/ĐMC sẽ được gửi tới Chính phủ, Quốc hội và các bộ ngành liên quan. Các thông cáo báo chí về các ĐTM/ĐMC sẽ được gửi rộng rãi tới các cơ quan báo chí và bộ/ngành liên quan.
- Số lượng các bản tin chính sách và tiêu chuẩn môi trường được đưa ra chia sẻ với các nhà hoạch định chính sách và người dân.

4. Vận động chính sách về quản trị nguồn nước sông Mê Công

Sông Mekong bắt nguồn từ cao nguyên Tây Tạng và chảy qua lãnh thổ 6 nước bao gồm Campuchia, CHDCND Lào, Myanmar, Thái Lan, tỉnh Vân Nam thuộc Trung Quốc và tại Việt Nam, sông Mekong đã tạo nên ĐBSCL. Đây là con sông dài thứ 12 trên thế giới và có tính đa dạng sinh học đứng sau sông Amazon. Tuy nhiên, nhu cầu năng lượng để phát triển kinh tế, các nước trong khu vực trong thập kỷ qua đã đầu tư vào phát triển thủy điện trên vùng thượng lưu sông Mekong, điển hình là các công trình thủy điện tại Trung Quốc, các dự án thủy điện đang triển khai và hiện nằm trong kế hoạch tại Lào và Campuchia. Việc phát triển nguồn năng lượng thủy điện với chi phí thấp đã thu hút rất nhiều nhà đầu tư trong và ngoài khu vực tham gia triển khai dự án trên dòng chính Mekong. Điều này đã gây ảnh hưởng trầm trọng tới xâm nhập mặn, hạn hán tại ĐBSCL, cụ thể là ảnh hưởng tới nguồn nước, thủy sản và nguồn sinh kế của người dân sinh sống tại khu vực này. Trước tình hình đó, VRN và các thành viên đã và sẽ tiếp tục tham gia vào chương trình phản

biện và VĐCS quản trị nguồn nước sông Mê Công. Các hoạt động dự kiến của mục tiêu này như sau:

- VRN sẽ phối hợp với các tổ chức thành viên và các thành viên thuộc liên minh Bảo vệ sông Mekong (Save the Mekong Coalition) tham gia vận động chính sách và góp ý phản biện tới các đánh giá TĐMT và xã hội/ ĐTMC của các đập thủy điện trên dòng chính Mekong
- VRN sẽ tham gia vận động chính sách sử dụng năng lượng sạch và năng lượng tái tạo tại Việt Nam và tiểu vùng Mekong
- VRN sẽ tham gia phản biện các chương trình đánh giá chính sách và dự án về biến đổi khí hậu và giảm thiểu tác động.
- VRN sẽ đóng góp ý kiến cho chính sách xây dựng cơ chế liên kết sản xuất nông nghiệp theo vùng cho ĐBSCL nhằm sử dụng tài nguyên nước hợp lý và giảm thiểu các tác động do thủy điện mang lại và biến đổi khí hậu.
- Xây dựng mô hình bảo vệ hệ sinh thái để có sinh kế bền vững và ứng phó hiệu quả với BĐKH ĐBSCL.
- VRN sẽ nâng cao nhận thức và năng lực của các cộng đồng và phụ nữ tại ĐBSCL tham gia quản trị tài nguyên nước và bảo vệ môi trường tại ĐBSCL.

Chỉ số đánh giá:

- Các báo cáo nghiên cứu phản biện ĐTM/ĐTMC, tác động xã hội của các đập thủy điện trên dòng chính và các thông cáo báo chí sẽ được gửi tới chính phủ các nước thuộc thành viên Ủy hội Mekong, Ủy ban Mekong Quốc tế, Ủy ban Mekong quốc gia, các tổ chức phi chính phủ trong và ngoài nước, cơ quan báo chí trong và ngoài nước.
- Các báo cáo phản biện chính sách phát triển năng lượng, trong đó có sử dụng năng lượng thủy điện sẽ được chia sẻ và gửi tới các bên liên quan tại khu vực Mekong và kiến nghị chính phủ sử dụng năng lượng tái tạo (năng lượng gió, năng lượng mặt trời ...).
- Các báo cáo và kiến nghị về chính sách liên kết vùng nông nghiệp tại ĐBSCL sẽ được gửi cho chính phủ, Quốc hội, và chính quyền 13 tỉnh tại ĐBSCL và các bộ ngành liên quan.
- Các mô hình tiên tiến và kỹ thuật tốt sẽ được chính quyền một số tỉnh áp dụng tại ĐBSCL.
- Các nhóm cộng đồng và phụ nữ sẽ được nâng cao nhận thức và kinh nghiệm để tham gia quản trị tài nguyên nước và bình đẳng giới tại ĐBSCL.

5. Nâng cao nhận thức về quyền tham gia của nam giới, nữ giới và các nhóm thanh niên tham gia quản trị tài nguyên nước xuyên biên giới ở vùng 3S và các lưu vực sông.

Nâng cao vai trò của nam giới, nữ giới và thế hệ trẻ tham gia bình đẳng trong quản trị tài nguyên nước tại các lưu vực sông hiện đang được VRN hướng tới. Theo đó, VRN thúc đẩy các cộng đồng, nam và nữ giới, nhóm thanh niên và các nhóm tổn thương tham gia tất cả các hoạt động liên quan tới VĐCS của mạng lưới trong quá trình ra chính sách liên quan đến tài nguyên nước tại khu vực Tây Nguyên và các lưu vực sông khác trong cả nước. Việc vận động chính sách để tăng quyền tham gia của các nhóm nêu trên trong quản trị tài nguyên nước được dự kiến như sau:

- VRN sẽ nghiên cứu đánh giá các chính sách liên quan tới bình đẳng giới trong quản trị tài nguyên nước.
- VRN sẽ nâng cao nhận thức và năng lực tới các cộng đồng, nhóm phụ nữ, nhóm thanh niên và các nhóm bị tổn thương về quyền tham gia bình đẳng trong quản trị tài nguyên nước.
- VRN Vận động chính sách và cộng đồng về Tài nguyên nước chống suy thoái các dòng sông.

Chỉ số đánh giá:

- Các báo cáo nghiên cứu về phụ nữ và nam giới bình đẳng, nhóm tổn thương tham gia quản trị tài nguyên nước được gửi tới các bộ ngành có liên quan trong quản lý tài nguyên nước và thúc đẩy bình đẳng giới.
- Số lượng tham gia của phụ nữ, nam giới và thanh niên vào các chương trình nâng cao nhận thức, tập huấn và các sự kiện liên quan đến tài nguyên nước
- Vấn đề về bình đẳng giới và biến đổi khí hậu sẽ được VRN lồng ghép đưa vào chiến lược kế hoạch hoạt động VĐCS của mạng lưới.

III. Cách can thiệp chiến lược

1. VRN tiến hành nghiên cứu đánh giá tình hình thực tế các nghị định, luật liên quan đến quản lý tài nguyên nước và bảo vệ môi trường được áp dụng trong thực tế nhằm đưa ra các kiến nghị gửi tới các bộ ngành quản lý, sử dụng Tài nguyên nước và bảo vệ môi trường tại Việt Nam. Cách can thiệp này sẽ thúc đẩy quá trình VĐCS về vấn đề quản lý tài nguyên nước và bảo vệ môi trường tại Việt Nam trong khuôn khổ triển khai chương trình nghị sự về môi trường cho giai đoạn hiện nay đến 2030 Đưa vấn đề VĐCS về bảo vệ tài nguyên nước và bảo vệ môi trường gắn với các luật quan trọng với việc mở rộng không gian dân sự ở Việt Nam như Luật về hội, Luật tiếp cận thông tin, Luật biểu tình và Luật Bình đẳng giới.
2. Thông qua các hoạt động VĐCS để nâng chuẩn mực về giám sát và bảo vệ môi trường, tài nguyên nước.
3. Kết hợp cả vận động chính sách và vận động cộng đồng. Đưa vấn đề Quản lý nguồn tài nguyên nước bền vững tại Việt Nam và khu vực Mekong vào chương trình hoạt động về công lý môi trường và bình đẳng giới.
4. Sử dụng mạng xã hội để thúc đẩy sự tham gia tích cực của người dân và chính quyền trong việc giám sát và thực thi pháp luật trong bảo vệ tài nguyên nước và môi trường.
5. Đưa vận động chính sách gắn với quyền con người.

IV. Cách thức thực hiện

1. Cơ chế điều phối

Để thực hiện VĐCS phù hợp với bối cảnh mới, cơ cấu tổ chức của mạng lưới cần được điều chỉnh lại với BDH là đại diện của các tổ chức nòng cốt phụ trách 5 mảng hoạt động chính của mạng lưới. Ban Hội đồng mạng lưới được thành lập sẽ giám sát xuyên suốt các hoạt động của BDH, BTK mạng lưới. Việc điều phối mạng lưới được chia thành hai cấp độ:

- Cấp chiến lược: Tháng 11 hàng năm, mạng lưới tổ chức họp phiên toàn thể và xác định các chính sách mà mạng lưới muốn tác động vào trong năm tiếp theo dựa trên thông tin về kế hoạch xây dựng luật của chính phủ. Tổ chức nào khởi xướng ý tưởng dự án thuộc một trong năm lĩnh vực VĐCS nêu trên thì sẽ là tổ chức đảm nhận trách nhiệm gây quỹ, đồng thời tạo cơ hội cho các thành viên khác trong mạng lưới tham gia cùng.
- Cấp điều phối: đảm nhận điều phối các hoạt động của mạng lưới và thường xuyên cập nhật thông tin về các chính sách mà mạng lưới quan tâm và các hoạt động đã đề ra trong kế hoạch chung của mạng lưới.
- Các tổ chức nòng cốt thành viên VRN bao gồm WARECOD, CEWAREC, CSRD, Green ID sẽ đảm nhận thực hiện và phối hợp cùng nhau đảm nhiệm các hoạt động VĐCS của mạng lưới trong giai đoạn 2017-2020. Riêng CBD xin rút tham gia hoạt động điều hành VRN lý do liên quan đến pháp lý tổ chức thuộc Viện nghiên cứu nhà nước.

2. Tiến trình vận động chính sách

- Cần xác định cụ thể các mốc quan trọng với mỗi luật mà mạng lưới dự định lựa chọn để vận động. Cụ thể trong năm 2017 cần có lịch các đợt tham vấn của Bộ kế hoạch đầu tư với việc xây dựng kế hoạch hành động cho chương trình hành động quốc gia đến 2030. Ngoài ra, cần nắm rõ

lịch họp của quốc hội thảo luận xây dựng bổ sung/ thông qua các nghị định liên quan đến không gian dân sự.

- Làm việc với ban soạn thảo ngay từ khi có kế hoạch xây dựng luật/chính sách để xác định rõ những đóng góp mà ban soạn thảo cần từ mạng lưới.
- Xác định nhóm chuyên gia trong và ngoài mạng lưới để phân tích vấn đề của luật hiện tại (nếu là để sửa đổi) hoặc những điều cần có trong luật (nếu là xây dựng luật mới)
- Xác định mục tiêu cần vận động chính sách rõ ràng
- Tiến hành nghiên cứu và thu thập bằng chứng cho vận động
- Thực hiện tiên trình vận động chính sách: hội thảo, tham gia truyền thông vào hoạt động VĐCS của mạng lưới, tóm tắt chính sách v.v.
- Theo dõi kết quả họp quốc hội, cập nhật thông tin để đánh giá xu hướng. Ghi âm các phát biểu tại hội trường, phân tích kết quả và phối hợp với truyền thông xã hội để tác động đến chương trình nghị sự
- Đánh giá kết quả vận động chính sách và lập kế hoạch tiếp theo.

3. Vận động cộng đồng

- Xây dựng năng lực cho các cộng đồng bị tác động ảnh hưởng từ các dự án phát triển hoặc bị tác động bởi luật/ chính sách.
- Xác định thông điệp truyền thông với từng nhóm trong cộng đồng
- Sử dụng truyền thông xã hội và các phương pháp nâng cao nhận thức công chúng để chuyển thông điệp bảo vệ tài nguyên nước và môi trường tới cộng đồng
- Đánh giá tác động tới cộng đồng và điều chỉnh hoạt động.

V. Kế hoạch hành động của mạng lưới giai đoạn 2017-2020

- Các hoạt động của VRN sẽ được triển khai theo năm lĩnh vực chiến lược đã đề ra, trong đó, các tổ chức thành viên và BTK sẽ đảm nhận các hoạt động này nhằm đạt được mục tiêu VĐCS của mạng lưới đề ra cho 4 năm tiếp theo. Bảng kế hoạch hoạt động được đề cập dưới đây như sau:

Hoạt động	Tổ chức thực hiện	Nguồn lực	2017	2018	2019	2020
Chiến lược 1: Giám sát, góp ý cho Luật, nghị định liên quan đến tài nguyên nước						
VĐCS-CD bảo vệ TNN và chống suy thoái các dòng sông LVS Hồng-Thái Bình và Mê Công	CEWAREC					
Vận động chính sách các luật: Luật Thủy lợi và luật Bảo vệ môi trường.	VRN, WARECOD, CEWAREC		X	X		
Vận động chính sách giảm thiểu sử dụng năng lượng hóa thạch và giảm xây dựng các nhà máy nhiệt điện than.	Green ID					
Chiến lược 2: Vận động chính sách về giám sát/kiểm soát ô nhiễm sông ngòi và bảo tồn nguồn nước.						
Giảm thiểu ô nhiễm TNN; Giảm suy thoái tài nguyên (đất, nước, HTS) Tiến hành tập huấn nhóm cộng đồng làm Nghiên cứu tri thức địa phương, xây dựng năng lực cộng đồng trong giám sát tài nguyên nước, và bảo tồn hệ sinh thái	WARECOD		X			
Nghiên cứu khoa học để xác định ưu tiên mô hình;	WARECOD			x		

Thành lập các nhóm cộng đồng giám sát chất lượng nước, bảo tồn hệ sinh thái.						
Triển khai thực hiện mô hình giám sát chất lượng nước, mô hình phát triển xanh trong nông nghiệp (green growth), mô hình cộng đồng tham gia bảo tồn hệ sinh thái, giảm thiểu ô nhiễm, giảm thiểu suy thoái tài nguyên;	WARECOD			x	x	X
Thay đổi nhận thức của cộng đồng và chính quyền; tạo kênh thông tin hỗ trợ các nhóm cộng đồng;			x	x	x	X
VRN sẽ đánh giá lại chính sách kiểm soát ô nhiễm và các giải pháp thực thi pháp luật nhằm đưa ra kiến nghị với Quốc hội, Chính phủ và các bộ, ngành liên quan cùng xem xét để từng bước tạo lập một hành lang pháp lý cần thiết, hệ thống cho công tác ngăn ngừa và kiểm soát ô nhiễm. Từ đó từng bước xây dựng một luật riêng biệt về kiểm soát ô nhiễm mang tính đồng bộ, thống nhất và chi tiết cụ thể		x	x	x	x	X
VRN sẽ góp ý nâng cấp qui chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp ⁵ nhằm góp phần giảm thiểu và kiểm soát ô						

⁵ <http://thanthienmoitruong.com/tu-lieu/41/quy-chuan-ky-thuat-quoc-gia-ve-nuoc-thai-cong-nghiep.html>

nhiễm nguồn nước do các hoạt động phát triển kinh tế từ các dự án nhiệt điện, khu công nghiệp, sản xuất nông nghiệp gây ra.						
VRN sẽ nâng cao năng lực cho các tổ chức thành viên về phân tích chính sách kiểm soát ô nhiễm nguồn nước tại Việt Nam.						
VRN sẽ nâng cao nhận thức và năng lực các cộng đồng tại các lưu vực sông về vấn đề kiểm soát tình trạng ô nhiễm và bảo tồn nguồn nước.						
Chiến lược 3: Tham gia phản biện các dự án/chương trình ảnh hưởng đến tài nguyên nước và cộng đồng						
Đánh giá các tác động của dự án phát triển ảnh hưởng tới tài nguyên nước LVS Hồng.	CEWAREC					
Báo cáo rà soát tiêu chuẩn kỹ thuật xả thải của nhà máy nhiệt điện than. Thu hút sự tham gia của truyền thông. Thu thập các câu chuyện phục vụ cho mục đích vận động. Thành lập và đào tạo nhóm giám sát CĐ	Green ID		x			
Kiến nghị sửa đổi cập nhật “Tiêu chuẩn môi trường” Duy trì nhóm GSCĐ từ 2018 trở đi	Green ID			X		
Duy trì mạng lưới cộng đồng bảo vệ môi trường	Green ID				x	X
Chiến lược 4: Vận động chính sách về quản trị nguồn nước sông Mê Công						

Tổ chức hội thảo/ diễn đàn/ đối thoại có sự tham gia của các tổ chức nhà nước, CSOs trong nước và khu vực về việc tôn trọng và thực thi Mê Kông agreement 1995	VRN/ WARECOD		x	X	x	x
Thúc đẩy đối thoại giữa các bên liên quan trong nước và khu vực về vấn đề chiến lược năng lượng, giảm thiểu xây dựng đập thủy điện trên dòng chính Mê Kông	VRN/ WARECOD/Greend ID		x	X	x	x
Chiến lược 5: Nâng cao nhận thức về quyền tham gia của cộng đồng (nhấn mạnh vai trò của phụ nữ, thanh niên) trong quản trị tài nguyên nước xuyên biên giới ở vùng 3S và các Lưu vực sông khác						
Thúc đẩy vai trò của nam giới, nữ giới và các nhóm yếu thế tham gia quản trị tài nguyên nước <ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá cầu năng lực cần thiết của phụ nữ tại ĐBSCL tham gia quản trị tài nguyên nước. - Nâng cao năng lực tham gia quản trị tài nguyên nước cho nam và nữ giới - Nâng cao nhận thức và tổ chức sự kiện truyền thông về các vấn đề về nước và vai trò của phụ nữ, nam giới và nhóm bị tổn thương tham gia 	VRN/ WARECOD, CSRD					
<ul style="list-style-type: none"> - Kết nối tổ chức sự kiện truyền thông về các vấn đề về tài nguyên nước và vai trò của nam giới và nữ giới tham gia quản trị tài nguyên nước tại ĐBSCL và trong khu 	BTK VRN CSRD					

vực Mekong						
Nâng cao nhận thức cho CĐ về vai trò của TNN (miền Trung và Tây nguyên) Nâng cao nhận thức về quyền tham gia của CĐ	CSR, WARECOD		x			
Nâng cao năng lực tham gia cho CĐ Tập huấn về kiến thức và kinh nghiệm và kết nối Kết nối tổ chức sự kiện truyền thông về các vấn đề về nước và vai trò của CĐ	CSR, WARECOD			X		
Thiết lập các kênh thông tin → CĐ theo dõi và giám sát các chính sách bởi người dân Lan toả kết nối và nhân rộng với các nhóm CĐ khác trong khu vực	CSR				x	x

VI. Rủi ro có thể

1. Rủi ro về mặt chính trị

- Các luật về mở rộng không gian dân sự tiếp tục không được cho vào chương trình làm luật hàng năm
- Một số vấn đề có thể bị coi là nhạy cảm và vì thế ảnh hưởng đến sự tự do và an toàn của những người tham gia vận động chính sách

Giải pháp

- Có người chịu trách nhiệm giám sát tiến trình làm luật hàng năm, hợp tác với các mạng lưới quan tâm đến luật này như PPWG, GPA, WEQUAL để nắm bắt tình hình
- Chia sẻ những khó khăn gặp phải trong mạng lưới và với những mạng lưới khác để có được thêm đồng minh. Tham gia các liên minh về môi trường.

2. Rủi ro về mặt kinh tế

- Giảm nguồn tài trợ cho phát triển nói chung và cho lĩnh vực môi trường nói riêng

Giải pháp

- Thực hành các phương pháp gây quỹ mới: crowd funding, tham gia các funding toàn cầu,

Phụ lục

I. Phụ lục 1: Phân tích bối cảnh để điều chỉnh chiến lược vận động chính sách

1. Về mặt chính sách

Cơ hội

- **Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững của Liên hợp quốc** đã được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua vào tháng 9/2015 tại New York và trong tháng 5/2016 Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã bắt đầu Khởi động Chương trình này ở Việt Nam. Chương trình 2030 gồm 17 mục tiêu chung và 169 chỉ tiêu cụ thể về phát triển bền vững. Trong 17 mục tiêu này thì có hai mục tiêu đề cập trực tiếp đến việc quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên nước đó là mục tiêu 6 và 14⁶. Đây là định hướng toàn cầu và Việt Nam cụ thể hoá Chương trình nghị sự 2030 này trong bản **dự thảo Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững**. Mục tiêu của chương trình là: *Duy trì tăng trưởng kinh tế bền vững đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái, quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; Bảo đảm mọi người dân được phát huy mọi tiềm năng, tham gia và thụ hưởng bình đẳng thành quả của phát triển; Xây dựng một xã hội Việt Nam hòa bình, thịnh vượng, bao trùm, dân chủ, công bằng, văn minh và bền vững*. Bản dự thảo này **đang được Bộ kế hoạch đầu tư xây dựng, tham vấn các bên liên quan** để đưa ra mục tiêu, chủ trương, chính sách và giải pháp phát triển cho từng giai đoạn gắn với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội định kỳ 5 năm, có đánh giá định kỳ hàng năm, kết hợp với đánh giá kết quả thực hiện Báo cáo Việt Nam 2035.
- Các tổ chức quốc tế như IUCN, Oxfam đặc biệt quan tâm **đến lòng ghép giới trong các chính sách quản lý nước trong khu vực Mekong**. Những kinh nghiệm và kiến thức của phụ nữ liên quan đến quản lý nước trong những năm qua đã không được quan tâm một cách đúng mực. Hơn nữa các tổ chức làm về thúc đẩy bình đẳng giới cũng tin rằng bình đẳng giới trong quản lý nguồn tài nguyên nước không thể tách rời khỏi bình đẳng trong nhiều lĩnh vực khác như Y tế, giáo dục v.v. Họ tin rằng sự phát triển lãnh đạo là phụ nữ có thể biến tiếng nói của họ trở thành chính sách hay những nền tảng cao cấp hơn.
- Về phía chính phủ, **hiều luật/nghi định ra đời/chỉnh sửa**. Cụ thể là trong năm 2017, Quốc hội sẽ cho ý kiến và xem xét, thông qua tổng số 30 dự án luật. Tại Kỳ họp thứ 3, Quốc hội sẽ xem xét, thông qua 14 dự án luật và 01 dự thảo nghị quyết⁷. Có nhiều chính sách mới đang được cập nhật như **luật Bảo vệ môi trường**. Bên cạnh đó, chính phủ cũng **có cam kết của với vấn đề quyền con người** ở Việt Nam. Đây là cơ hội cho việc vận động chính sách gắn với quyền con người.

⁶- Mục tiêu 6. Đảm bảo sự sẵn có và quản lý bền vững nguồn nước và cải thiện các điều kiện vệ sinh cho tất cả mọi người.

- Mục tiêu 14. Bảo tồn và sử dụng bền vững các đại dương, biển và các nguồn tài nguyên biển cho phát triển bền vững.

⁷<http://noichinh.vn/tin-tuc-su-kien/201608/nghi-quyet-dieu-chinh-chuong-trinh-xay-dung-luat-phap-lenh-nam-2016-va-chuong-trinh-xay-dung-luat-phap-lenh-nam-2017-301122/>

- Về phía các tổ chức dân sự, **danh xưng Xã hội dân sự đã được thừa nhận** nhiều hơn. Hội nghị thường niên lần thứ nhất của các tổ chức xã hội dân sự đã được tổ chức vào tháng 4/2016 tạo tiền đề cho việc thảo luận về vai trò và tiếng nói của các tổ chức XHDS trong phát triển nói chung và trong việc xây dựng và thực thi các chính sách nói riêng.

Đã có sự liên kết ngày càng chặt chẽ giữa các nhóm XHDS, với báo chí và các nhà khoa học. Sự gắn kết nhiều hơn của các tổ chức XHDS và cả trí thức.

- Về phía người dân, **đã có nhận thức cao hơn về tầm quan trọng của một chính sách tốt**. Đặc biệt là giới trẻ ngày càng chủ động và gắn kết trong các hoạt động xã hội nói chung và trong VDCS nói riêng. Đã có nhiều hoạt động được giới trẻ khởi xướng và thực hiện như vận động bầu cử minh bạch hoặc xây dựng luật hội. Những chương trình như “Tháo lạt cho Hội” đang được một nhóm các bạn trẻ thực hiện.
- Các nhà tài trợ cũng **quan tâm nhiều hơn tới các hoạt động hướng tới cải cách môi trường chính sách**, cụ thể là họ quan tâm đến các hoạt động nhằm vận động cho các chính sách để tạo một môi trường chính trị cởi mở hơn như các nguồn tài trợ cho việc VDCS liên quan đến luật Hội, luật Trưng cầu dân ý, luật Biểu tình v.v.

Các thách thức

- Thách thức từ bối cảnh khu vực: các chính sách về quản lý thủy lợi và sử dụng nguồn nước hiệu quả của các nước thuộc tiểu vùng sông Mê Công vẫn đang là một bài toán khó giải. Mặc dù các nước đều thể hiện sự quan tâm đối với việc quản lý hiệu quả nguồn nước nhưng việc tìm ra một cơ chế liên kết vùng hiệu quả và có sự ủng hộ của các nước tham gia vẫn là một thách thức. Các nước trong khu vực đều đã hoặc là có luật Thủy lợi và luật về Tài Nguyên nước (Việt Nam, Lào, Thái Lan) hoặc đã có những khung pháp lý/chính sách quốc gia về tài nguyên nước (Cambodia) nhưng vấn đề mà mỗi nước phải đối mặt lại khác nhau và liên quan đến nhau. Vì vậy có một cơ chế đủ giúp từng quốc gia giải quyết vấn đề nội bộ của họ và đồng thời quan tâm đến lợi ích của các quốc gia lân cận là không dễ.
- Thách thức đến từ việc xây dựng chính sách: Quy trình xây dựng luật/chính sách vẫn có những **điểm biến khó lường** ví dụ như diễn tiến của quá trình soạn thảo Luật về Hội với những bước thụt lùi của bản dự thảo 10/10 so với bản dự thảo 18/9. Quá trình xây dựng chính sách **chịu tác động của những** nhóm lợi ích, sự gắn kết giữa kinh tế và chính trị, v.v. Triết lý xây dựng chính sách vẫn là để phục vụ cho mục đích quản lý nhà nước hơn là vì hiệu quả xã hội và vì lợi ích của người dân.
- Thách thức đến từ việc thực thi chính sách: **Thiếu sự nhất quán** trong quá trình triển khai thực hiện chính sách. Có những chính sách tốt nhưng nghị định hướng dẫn thực thi thì lại chưa tốt. Việc giám sát thực hiện chính sách cũng chưa được làm tốt cũng góp phần làm cho quá trình phản biện chính sách chưa hiệu quả. Ngôn ngữ đối thoại giữa các bên khác biệt nên chưa dễ hiểu nhau.
- **Quyền con người** vẫn còn là một khái niệm chưa phổ biến trong xã hội thậm chí vẫn bị coi là nhạy cảm chính vì vậy việc đề cập đến quyền con người trong xây dựng chính sách vẫn là một khía cạnh khó. Bên cạnh đó, cộng đồng chưa ý thức được về quyền của mình để lên tiếng.

2. Về Kinh tế

Với tổng 2360 con sông, kênh lớn nhỏ thuộc 12 lưu vực sông chính với diện tích chiều dài khoảng 41.900 km, tài nguyên nước hiện đang được xem là một trong những nguồn tài nguyên quý giá giúp phát triển kinh tế các ngành nghề chính như nông nghiệp, năng lượng, giao thông vận tải, v.v.. tại Việt Nam. Việc tiếp cận nguồn tài nguyên nước để sử dụng trong sản xuất để

dàng đã hỗ trợ các doanh nghiệp giảm thiểu rất nhiều chi phí sản xuất. Hiện nay, việc sử dụng tài nguyên nước trong sản xuất kinh doanh chưa được tính đến như là một mặt hàng mà người dân hoặc doanh nghiệp sử dụng nước phải chi trả chi phí hoàn trả môi trường. Điều này dẫn đến việc nhiều ngành nghề đã sử dụng nguồn tài nguyên nước một cách lãng phí, xả nước thải không qua xử lý vào sông ngòi đã ảnh hưởng tới môi trường một cách trầm trọng.

- **Cơ hội** quan trọng nhất với mạng lưới ở khía cạnh kinh tế đó là cơ hội đến từ mối quan tâm liên quan đến **an ninh kinh tế và liên kết vùng**. Vì có mối quan tâm nên có nguồn đầu tư. Bên cạnh đó, nhà nước cũng **có dự án lớn về Quản trị nguồn nước** là cơ hội để có thể có được nguồn kinh phí cho hoạt động liên quan đến chính sách về nguồn nước. Một cơ hội nữa từ IUCN - chia sẻ lợi ích nguồn nước.
- **Thách thức** về khía cạnh kinh tế với mạng lưới đó là việc giảm nguồn tài chính từ các dự án phát triển. Chưa có cơ chế quản lý tài chính cho những đơn vị có đặc thù như mạng lưới cũng là một thách thức.
- Trước nhu cầu cần năng lượng để phát triển công nghiệp và phát triển kinh tế tại Việt Nam, cũng như trong khu vực Mekong, nhiều công trình thủy điện đã được xây dựng. Việc phát triển các dự án thủy điện ở ạt tại các lưu vực sông lớn đã ảnh hưởng tới nhu cầu sử dụng nước ở các vùng hạ lưu, cụ thể, nhu cầu nước tưới cho phát triển trồng trọt hoặc chăn nuôi bị thiếu trầm trọng. Tình trạng hạn hán năm 2016 xảy ra tại ĐBSCL đã gây ra tình trạng nhiều khu vực lúa bị chết, tình trạng nhiễm mặn xâm lấn vào sâu trong đất liền, nước ngọt đọng trong sinh hoạt không đủ. Tại khu vực Tây nguyên, nhiều cánh đồng cà phê, cao su và hồ tiêu bị thiếu nước tưới dẫn đến cây trồng bị chết hoặc cháy.

3. Về môi trường xã hội và môi trường tự nhiên

Cơ hội:

- Người dân đang ngày càng ý thức về các vấn đề liên quan đến môi trường nói chung và môi trường nước nói riêng. Các chương trình Biến đổi khí hậu nhận được sự giúp đỡ của các tổ chức quốc tế. Vấn đề quản trị tài nguyên nước đang được quan tâm. Các vận động xã hội để giảm thiểu rủi ro của các vấn đề môi trường đang nhận được sự quan tâm của nhiều tầng lớp trong xã hội.
- Việc phát triển các mô hình kinh tế bền vững đòi hỏi việc quan tâm đến yếu tố môi trường và đó là một cơ hội để vận động cho các chính sách liên quan.

Thách thức

- Vấn đề ô nhiễm và biến đổi khí hậu đang xảy ra ở nhiều nơi và tác động đến nhiều khía cạnh: Nước biển dâng; Xâm nhập mặn; Xói lở bờ ven biển; Xói lở ven bờ sông; Chuyển nước xuyên biên giới; Không có phù sa bồi lắng; Suy giảm đa dạng sinh học; Ô nhiễm môi trường nước do nông nghiệp, công nghiệp, lâm nghiệp. Chính vì nhiều vấn đề xảy ra cùng lúc nên bên cạnh việc xã hội ý thức hơn về vấn đề thì một thách thức đặt ra là ưu tiên vấn đề nào để vận động xã hội và vận động chính sách.
- Ý thức tham gia của cộng đồng trong việc bảo vệ tài nguyên nước và vấn đề ô nhiễm đang là thách thức lớn trong thời điểm hiện nay. Người dân không có cơ hội làm chủ giám sát các hoạt động sử dụng tài nguyên nước và gây ô nhiễm môi trường. Việc này dẫn tới tình trạng người dân bàng quan với môi trường sống của cộng đồng khi không thấy các vấn đề ô nhiễm môi trường sống ảnh hưởng trực tiếp tới cá nhân. Tính kết nối giữa các cộng đồng về bảo vệ vấn đề

ô nhiễm môi trường hiện đang lỏng lẻo và yếu kém cũng là nguyên nhân dẫn tới tình trạng ô nhiễm nước và môi trường nghiêm trọng hiện nay

- Bên cạnh đó, nhận thức về quyền tham gia của cộng đồng trong bảo vệ môi trường và quản lý tài nguyên nước còn hạn chế do các chính sách, pháp luật và cơ chế đã hạn chế người dân tiếp cận với các luật sử dụng tài nguyên nước liên quan chưa được phổ biến một cách rõ ràng và hiệu quả đến người dân.
- Cùng với các tác động xấu đến môi trường tự nhiên, môi trường xã hội cũng bị ảnh hưởng nghiêm trọng: Tệ nạn XH tăng; Sinh kế giảm; Mất niềm tin vào con người và xã hội; Đạo đức sinh thái giảm v.v. Mối liên hệ ràng buộc giữa các vấn đề tự nhiên và xã hội khiến cho vấn đề thực sự phức tạp và không dễ để làm cho xã hội nói chung cũng như những người làm chính sách nói riêng hiểu và có giải pháp chính sách hiệu quả.

4. Về công nghệ

Cơ hội

- Công nghệ xử lý môi trường đa dạng và có sẵn. Các công nghệ thân thiện với môi trường và công nghệ hiện đại đang phát triển để đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường ngày càng cấp bách. Các công nghệ về giám sát cũng phát triển mạnh. Việc có nhiều công nghệ giúp cho việc vận động có thể đưa ra được những bằng chứng cụ thể và giải pháp hiệu quả.
- Công nghệ ở mảng truyền thông xã hội cũng phát triển rất nhanh và mạnh. Hiện tại Việt Nam có 35 triệu người dùng Facebook hoạt động hàng tháng, đồng nghĩa với việc hơn 1/3 dân số tại Việt Nam (92 triệu người) sở hữu tài khoản Facebook. Trong số đó, 21 triệu người dùng Facebook tại Việt Nam truy cập hàng ngày vào mạng xã hội này thông qua thiết bị di động. Công nghệ cho truyền thông xã hội phát triển mở ra một nhóm quyền lực thứ 5 bên cạnh quyền lực thứ 4 là truyền thông chính thống.

Thách thức

- Tiêu chuẩn môi trường công nghệ hiện đang thấp so với quốc tế, hoặc tiêu chuẩn không được quy định rõ ràng. Những thách thức lớn về tài chính khi nhập khẩu công nghệ cao và nhân sự quản lý các công nghệ này đã hạn chế các cơ hội giám sát và bảo vệ tài nguyên nước và môi trường tại Việt Nam.
- Mạng xã hội là một mạng ảo. Bên cạnh việc tạo ra một đối trọng với sức mạnh tuyệt đối trước đây của truyền thông chính thống thì mạng xã hội cũng tiềm ẩn những rủi ro về tính chính xác của thông tin.

Tóm lại, sứ mệnh vận động chính sách của VRN đang có những cơ hội từ các chương trình toàn cầu như **Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững của Liên hiệp quốc, Chương trình thúc đẩy sự tham gia của nữ lãnh đạo với quản lý nguồn nước** đặt ra những mục tiêu cụ thể liên quan đến quản lý nguồn tài nguyên nước và có những cam kết từ chính phủ Việt Nam với việc thực thi những chương trình này. Nhu cầu có một cơ chế liên kết vùng trong quản lý nguồn nước của tiểu vùng Mê Công cũng mang đến những thời cơ để mạng lưới sử dụng thế mạnh của mình trong việc vận động cả chính sách và cộng đồng.